

Thư đồng ý nha sỹ phẫu thuật ngoại trú và gây mê

*** Thông tin cơ bản 基本資料**

Họ tên bệnh nhân 病人姓名 : _____

Ngày tháng năm sinh của bệnh nhân 出生日期 : _____ năm _____ tháng _____ ngày (年/月/日)

Số bệnh án 病歷號碼 : _____

Đồng ý phẫu thuật 手術同意書

1. Ca phẫu thuật muốn gây mê (Viết bằng tiếng Trung, khi cần thiết danh từ y học được ghi chú bằng tiếng nước ngoài)

擬實施之手術 (以中文書寫, 必要時醫學名詞得加註外文)

(1) Tên bệnh 疾病名稱 :

(2) Tên phẫu thuật được đề nghị là 建議手術名稱 :

(3) Nguyên nhân phẫu thuật được đề nghị là 建議手術原因 :

2. Tuyên bố của bác sỹ 醫師之聲明

(1) Tôi đã cố gắng dùng cách thức đơn giản mà bệnh nhân có thể hiểu được để giải thích về những thông tin có liên quan đến ca phẫu thuật này, đặc biệt là những vấn đề sau:

我已經儘量以病人所能瞭解之方式, 解釋這項手術之相關資訊, 特別是下列事項:

Nguyên nhân cần phải tiến hành phẫu thuật, các bước tiến hành và phạm vi phẫu thuật, tỷ lệ phần trăm thành công và rủi ro của ca phẫu thuật, khả năng tiếp máu.

需實施手術之原因、手術步驟與範圍、手術之風險及成功率、輸血之可能性

Những khả năng xảy ra phản ứng kèm theo phẫu thuật và cách xử lý

手術併發症及可能處理方式

Hậu quả xảy ra nếu không tiến hành phẫu thuật và những phương thức trị liệu khác có thể thay thế

不實施手術可能之後果及其他可替代之治療方式

Sau ca phẫu thuật, dự kiến khả năng xảy ra những chứng bệnh tạm thời hoặc vĩnh viễn

預期手術後, 可能出現之暫時或永久症狀

Tài liệu giải thích khác liên quan đến ca mổ, đã giao cho bệnh nhân

其他與手術相關說明資料, 已交付病人

(2) Tôi đã dành cho bệnh nhân đầy đủ thời gian, để bệnh nhân hỏi về những vấn đề có liên quan đến lần phẫu thuật lần này, và có trả lời như sau:

我已經給予病人充足時間, 詢問下列有關本次手術的問題, 並給予答覆:

- A.
- B.
- C.

Chữ ký bác sỹ phẫu thuật 手術負責醫師

Tên 姓名：

Chữ ký 簽名：

Ngày tháng：_____ Năm _____ tháng _____ ngày（日期：年/月/日）

Thời gian：_____ giờ _____ phút（時間：時/分）

3. Tuyên bố của bệnh nhân 病人之聲明

- (1) Bác sỹ đã giải thích cho tôi, tôi đã hiểu được sự cần thiết phải tiến hành ca phẫu thuật này, những thông tin liên quan đến trình tự phẫu thuật, xác suất thành công và những rủi ro của ca phẫu thuật.

醫師已向我解釋，並且我已經瞭解施行這個手術的必要性、步驟、風險、成功率之相關資訊。

- (2) Bác sỹ đã giải thích cho tôi, và tôi đã hiểu được những rủi ro khi lựa chọn các phương pháp chữa trị khác.

醫師已向我解釋，並且我已經瞭解選擇其他治療方式之風險。

- (3) Bác sỹ đã giải thích cho tôi, và tôi đã biết được những tình huống có thể xảy ra sau khi phẫu thuật và sự nguy hiểm nếu không tiến hành phẫu thuật.

醫師已向我解釋，並且我已經瞭解手術可能預後情況和不進行手術的風險。

- (4) Tôi hiểu được khi cần thiết trong khi phẫu thuật có thể sẽ phải tiếp máu:

Tôi đồng ý không đồng ý tiếp máu.

我瞭解這個手術必要時可能會輸血；我同意 不同意輸血。

- (5) Đối với tình trạng của tôi, việc thực hiện phẫu thuật, phương thức điều trị tôi đã đề xuất câu hỏi và lo lắng với bác sỹ, và đã được giải thích .

針對我的情況、手術之進行、治療方式等，我已經向醫師提出問題和疑慮，並已獲得說明。

- (6) Tôi hiểu là trong quá trình phẫu thuật, nếu vì sự cần thiết của việc chữa trị mà phải cắt bỏ một tổ chức hoặc bộ phận nào đó, bác sỹ có thể sẽ giữ lại một khoảng thời gian để tiến hành kiểm tra báo cáo, và sau đó sẽ thận trọng xử lý theo quy định pháp luật.

我瞭解在手術過程中，如果因治療之必要而切除器官或組織，醫院可能會將它們保留一段時間進行檢查報告，並且在之後會謹慎依法處理。

- (7) Tôi đã hiểu ca phẫu thuật này có nguy hiểm nhất định, không thể bảo đảm nhất định có thể cải thiện bệnh tình

我瞭解這個手術有一定的風險，無法保證一定能改善病情。

- (8) Tôi đã nhận được hướng dẫn khác liên quan đến phẫu thuật được cung cấp bởi bác sỹ.

我已經取得醫師交付之其他與手術相關說明資料

Thư đồng ý gây mê 麻醉同意書

1. Dự định thực hiện Gây mê (Nếu không rõ về danh từ y học, đề nghị giải thích ngắn gọn)

擬實施之手術名稱 (如醫學名詞不清楚, 請加上簡要解釋)

Tên ca phẫu thuật mà bác sỹ thực hiện 醫師施行手術名稱:

Phẫu thuật trồng răng nhân tạo 人工牙根植入術

Phẫu thuật cắt bỏ răng đơn thuần 單純齒切除術

Phẫu thuật cắt bỏ răng phức tạp 複雜齒切除術

Khác 其他

2. 建議麻醉方式:

Gây mê cục bộ 局部麻醉

Kỹ thuật an thần 鎮靜術

Gây mê toàn thân 全身麻醉

Khác 其他

3. Báo cáo của bác sỹ 醫師之聲明

(1) Tôi đã hoàn thành việc đánh giá bệnh nhân trước khi làm phẫu thuật gây mê

我已經為病人完成術前麻醉評估之工作。

(2) Tôi đã cố gắng dùng cách thức đơn giản mà bệnh nhân có thể hiểu được để giải thích về những thông tin có liên quan đến ca Gây mê này, đặc biệt là những vấn đề sau:

我已經儘量以病人所能瞭解之方式, 解釋麻醉之相關資訊, 特別是下列事項:

các bước tiến hành Gây mê

麻醉之步驟

rủi ro của Gây mê

麻醉之風險

Sau Gây mê, có thể có khả năng xảy ra những chứng bệnh

麻醉後, 可能出現之症狀

Tài liệu chứng nhận khác có liên quan đến gây mê, đã giao cho bệnh nhân

如另有麻醉相關說明資料, 我並已交付病人。

(3) Tôi đã dành cho bệnh nhân đầy đủ thời gian, để bệnh nhân hỏi về những vấn đề có liên quan đến lần phẫu thuật có liên quan đến gây mê lần này, và có trả lời như sau

我已經給予病人充足時間, 詢問下列有關本次手術涉及之麻醉問題, 並給予答復:

A.

B.

C.

Bác sỹ ký tên đóng dấu 醫師簽名:

Ngày tháng: _____ Năm _____ tháng _____ ngày (日期：年/月/日)

Thời gian: _____ giờ _____ phút (時間：時/分)

4. Báo cáo của bệnh nhân 病人之聲明

- (1) Tôi hiểu vì thuận tiện cho công tác tiến hành phẫu thuật, tôi phải chấp nhận gây mê, phẫu thuật để làm giảm cơn đau và nỗi sợ hãi.

我了解為順利進行手術，我必須同時接受麻醉，以解除手術所造成之疼痛及恐懼。

- (2) Bác sỹ đã giải thích cho tôi, hơn nữa tôi đã hiểu phương thức và rủi ro thực hiện gây mê
醫師已向我解釋，並且我已了解施行麻醉之方式及風險。

- (3) Tôi đã hiểu tác dụng phụ và biến chứng có thể xảy ra khi gây mê

我已了解麻醉可能發生之副作用及併發症。

- (4) Đối với trường hợp tiến hành gây mê, tôi đều đã có thể đưa ra những câu hỏi và những suy nghĩ lo lắng của mình đối với bác sỹ về việc tiến hành gây mê, và đã được giải thích.

針對麻醉之進行，我能夠向醫師提出問題和疑慮，並已獲得說明。

Căn cứ vào tuyên bố nói trên, tôi đồng ý thực hiện ca phẫu thuật và gây mê này.

基於上述聲明，我同意進行此手術及麻醉。

Tên đồng ý 立同意書人姓名：

Người làm đơn đồng ý phẫu thuật ký 簽名：

(Nếu bạn có trong tay thư đồng ý trông không có tuyên bố của bác sỹ, thì đừng ký tên đồng ý lên trên thư đồng ý đó)

(※若您拿到的是沒有醫師聲明之空白同意書，請勿先在上面簽名同意)

Quan hệ: là _____ của người bệnh

關係：病人之 _____

(Đối tượng lập thư đồng ý thì hãy tham khảo phụ lục 3 立同意書人身分請參閱附註三)

Số chứng minh thư /Số thẻ cư trú hoặc hộ chiếu : _____

身分證統一編號/居留證或護照號碼

Địa chỉ 住址：

Điện thoại 電話：

Ngày tháng: _____ Năm _____ tháng _____ ngày (日期：年/月/日)

Thời gian: _____ giờ _____ phút (時間：時/分)

Chú thích 附註：

1. Rủi ro phẫu thuật thông thường 手術的一般風險

- (1) Sau ca phẫu thuật, phổi có thể sẽ có một phần nhỏ xẹp xuống mất đi chức năng, dẫn tới tăng thêm nguy cơ nhiễm trùng khoang ngực, lúc này có thể cần kháng sinh, điều trị hô hấp hoặc điều trị cần thiết khác.

手術後，肺臟可能會有一小部分塌陷失去功能，以致增加胸腔感染的機率，此時可能需要抗生素、呼吸治療或其他必要的治療。

- (2) Những ca phẫu thuật ngoài việc gây tê cục bộ ra, phần chân có thể xảy ra tình trạng tắc nghẽn huyết quản, kèm theo đau đớn và sưng tấy. Cục máu đông có thể sẽ phân tán đi vào tạng phổi, gây nguy hiểm cho tính mạng, tuy nhiên nguy cơ này không thường gặp.

除局部麻醉以外之手術，腿部可能產生血管栓塞，並伴隨疼痛和腫脹。凝結之血塊可能會分散並進入肺臟，造成致命的危險，惟此種情況並不常見。

- (3) Vì tim phải chịu áp lực, nên có khả năng phát tác bệnh tim, cũng có khả năng gây nên tai biến mạch máu não.

因心臟承受壓力，可能造成心臟病發作，也可能造成中風。

- (4) Trong quá trình phẫu thuật vẫn có thể xảy ra tai nạn khó biết trước, thậm chí vì thế mà gây ra tử vong.

手術過程仍可能發生難以預期的意外，甚至因而造成死亡。

2. Nếu người làm đơn đồng ý phẫu thuật không phải là bản thân bệnh nhân, cần ghi rõ mối quan hệ với người bệnh trong mục 「Quan hệ với bệnh nhân」

立同意書人非病人本人者，「與病人之關係欄」應予填載與病人之關係。

3. Thư đồng ý phẫu thuật và gây mê ngoài những tình hình dưới đây, cần do bệnh nhân đích thân ký tên:

手術及麻醉同意書除下列情形外，應由病人親自簽名：

- (1) Khi bệnh nhân là người chưa thành niên hoặc vì lý do nào đó không thể bày tỏ đồng ý, được do người đại diện pháp luật, vợ/chồng, người thân hoặc người liên quan ký tên.

病人為未成年人或因故無法為同意之表示時，得由法定代理人、配偶、親屬或關係人簽名。

- (2) Người liên quan của bệnh nhân, là chỉ người có quan hệ mật thiết đặc biệt với bệnh nhân như bạn đồng hành (không phân biệt giới tính), người sống chung, bạn bè... hoặc người có nghĩa vụ bảo vệ bệnh nhân theo pháp lệnh hoặc quan hệ hợp đồng, như người giám hộ, nhân viên bảo vệ thiếu niên, giáo viên trường học, người lái xe gây tai nạn, nhân viên phòng cháy chữa cháy cảnh sát quân đội...

病人之關係人，係指與病人有特別密切關係之人，如伴侶（不分性別）、同居人、摯友等；或依法令或契約關係，對病人負有保護義務之人，如監護人、少年保護官、學校教職員、肇事駕駛人、軍警消防人員等。

- (3) Bệnh nhân không biết chữ, được điểm chỉ thay ký tên, nhưng cần có 2 người làm chứng ký tên bên cạnh dấu điểm chỉ.

病人不識字，得以按指印代替簽名，惟應有二名見證人於指印旁簽名。

4. Tổ chức điều trị y tế cần thực hiện ca phẫu thuật trong vòng 3 tháng sau khi bệnh nhân ký vào thư đồng ý phẫu thuật và gây mê, quá hạn cần ký lại thư đồng ý, trường hợp xảy ra thay đổi bệnh tình sau khi ký vào thư đồng ý phẫu thuật và gây mê, cũng tương tự.

醫療機構應於病人簽具手術及麻醉同意書後三個月內，施行手術，逾期應重新簽具同意書，簽具手術及麻醉同意書後病情發生變化者，亦同。

5. Khi thực hiện phẫu thuật , nếu phát hiện hạng mục hoặc phạm vi kiến nghị phẫu thuật có sự thay đổi, thì khi bệnh nhân còn trong trạng thái tỉnh táo, vẫn cần thông báo , và được sự đồng ý của bệnh nhân, trường hợp bệnh nhân không tỉnh táo hoặc không thể biểu đạt ý của mình, thì do người đại diện pháp luật hoặc người đại diện chỉ định của bệnh nhân, vợ/chồng, người thân hoặc có người liên quan thay mặt đồng ý. Khi không có mặt những người nói trên , bác sỹ phụ trách ca phẫu thuật vì quyền lợi tối đa của bệnh nhân, được tùy theo sự phán đoán chuyên môn của mình quyết định cho bệnh nhân, nhưng không được trái với ý muốn mà bệnh nhân bày tỏ hoặc suy đoán .

手術進行時，如發現建議手術項目或範圍有所變更，當病人之意識於清醒狀態下，仍應予告知，並獲得同意，如病人意識不清醒或無法表達其意思者，則應由病人之法定或指定代理人、配偶、親屬或關係人代為同意。無前揭人員在場時，手術負責醫師為謀求病人之最大利益，得依其專業判斷為病人決定之，惟不得違反病人明示或可得推知之意思。

6. Sau khi tổ chức điều trị y tế thực hiện ca phẫu thuật cho bệnh nhân, trường hợp nếu cần thiết thực hiện phẫu thuật tiếp cho bệnh nhân , vẫn cần ký lại thư đồng ý.

醫療機構為病人施行手術後，如有再度為病人施行相同手術之必要者，仍應重新簽具同意書。

7. Việc gây mê trong quá trình phẫu thuật, ngoài hỗ trợ phẫu thuật tiến hành thuận lợi, cũng có thể loại bỏ đi nỗi đau và sự sợ hãi khi phẫu thuật, và bảo vệ sự ổn định chức năng sinh lý, nhưng đối với một số bệnh nhân tiếp nhận gây mê, bất kể là gây mê toàn thân, gây mê khu vực hoặc gây mê cục bộ, đều có thể xảy ra tác dụng phụ và biến chứng dưới đây:

手術過程中之麻醉，除輔助手術順利施行外，亦可免除手術時的疼痛和恐懼，並維護生理功能之穩定，但對於部分接受麻醉之病人而言，不論全身麻醉、區域麻醉或局部麻醉，均有可能發生以下之副作用及併發症：

(1) Đối với bệnh nhân đã có hoặc tiềm ẩn bệnh tim mạch , trong khi phẫu thuật hoặc sau khi gây mê dễ gây ra nhồi máu cơ tim đột phát cấp tính.

對於已有或潛在性心臟血管系統疾病之病人，於手術中或麻醉後較易引起突發性急性心肌梗塞。

(2) Đối với bệnh nhân đã có hoặc tiềm ẩn bệnh tim mạch hoặc bệnh mạch máu não, trong khi phẫu thuật hoặc sau khi gây mê dễ xảy ra đột quy.

對於已有或潛在性心臟血管系統或腦血管系統疾病之病人，於手術中或麻醉後較易發生腦中風。

(3) Đối với bệnh nhân phẫu thuật khẩn cấp, hoặc che dấu ăn uống hoặc áp suất trong bụng cao (như tắc ruột, mang thai..), khi thực hiện gây mê có thể gây ra nôn mửa, vì thế dẫn tới viêm phổi do hít phải .

緊急手術，或隱瞞進食，或腹內壓高（如腸阻塞、懷孕等）之病人，於執行麻醉時有可能導致嘔吐，因而造成吸入性肺炎。

(4) Đối với bệnh nhân thể chất đặc biệt, gây mê có thể gây ra sốt ác tính (đây là một loại bệnh di truyền tiềm ẩn, y học hiện đại vẫn chưa có thí nghiệm thích hợp sớm để có thể biết trước) .

對於特異體質之病人，麻醉可引發惡性發燒（這是一種潛在遺傳疾病，現代醫學尚無適當之事前試驗可預知）。

- (5) Phản ứng đột phát do dị ứng thuốc đặc biệt hoặc vì truyền máu gây ra.
由於藥物特異過敏或因輸血而引致之突發性反應。
 - (6) Gây mê khu vực có thể dẫn tới tổn thương thần kinh ngắn hoặc dài hạn .
區域麻醉有可能導致短期或長期之神經傷害。
 - (7) Biến đổi bệnh tình ngẫu nhiên khác
其他偶發之病變。
8. Sau khi tổ chức điều trị y tế tra duyệt thư đồng ý ký tên hoàn chỉnh, một bản do tổ chức điều trị y tế lưu giữ cùng với bệnh án, một bản giao cho bệnh nhân lưu giữ.
醫療機構查核同意書簽具完整後，一份由醫療機構連同病歷保存，一份交由病人收執。

Nguồn tài liệu tham khảo : Website mạng Phúc Lợi Y tế

參考資料來源：衛生福利部網站